

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí cho sinh viên
học kỳ 2 năm học 2022 - 2023

**HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT - HUNG**

Căn cứ Quyết định số 4993/QĐ-BCT ngày 03 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 497/QĐ-ĐHVH ngày 20 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung về việc Ban hành Quy định miễn, giảm học phí và hỗ trợ học tập cho sinh viên;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập ngày 23 tháng 02 năm 2023;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Thanh tra giáo dục & CTHSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Miễn, giảm học phí học kỳ 2 năm học 2022 - 2023 cho **301** SV khóa 43, 44, 45, 46 (có danh sách kèm theo) tổng số tiền là: **1,166,353,600** (Một tỷ một trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm đồng chẵn) bao gồm:

1. Miễn học phí: **137** SV (Trong đó: K43: **41** SV; K44: **36** SV; K45: **23** SV; K46: **37** SV);
2. Giảm 70% học phí: **163** SV (Trong đó: K43: **38** SV; K44: **35** SV; K45: **48** SV; K46: **42** SV);
3. Giảm 50% học phí: **01** SV (Trong đó: K43: **01** SV).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các ông (bà) trưởng, phó phòng, khoa đào tạo, cố vấn học tập và sinh viên có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./. *ly*

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, các phó Hiệu trưởng;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, TTGD&CTHSSV.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Trí



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỞNG ĐHCN VIỆT- HUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH SINH VIÊN THUỘC ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

(Đính kèm theo Quyết định số 37/QĐ-ĐHVH ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng trường ĐHCN Việt - Hưng về việc miễn, giảm học phí cho sinh viên học kỳ 2 năm học 2022-2023)

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
I	Miễn học phí				643,514,000	643,514,000	
1	1900800	Ma Tuấn	Duy	DT + Hộ nghèo	6,272,000	6,272,000	
2	1900370	Nguyễn Phạm Công	Điền	Con NNCDHH	6,272,000	6,272,000	
3	1900479	Vàng Quang	Mạnh	DT + Hộ nghèo	6,272,000	6,272,000	
4	1900320	Đặng Văn	Nhị	Con mồ côi	6,272,000	6,272,000	
5	1900295	Lầu A	Sà	DT + Hộ nghèo	6,272,000	6,272,000	
6	1900332	Chèo Lao	San	DT + Hộ nghèo	6,272,000	6,272,000	
7	1900481	Thào A	Sinh	DT + Hộ nghèo	6,272,000	6,272,000	
8	1900329	Lý A	Thắng	DT + Hộ nghèo	6,272,000	6,272,000	
9	1900639	Mùa A	Công	Con mồ côi	6,272,000	6,272,000	
10	1900246	Sin San	Phồng	DT+Cận nghèo	6,272,000	6,272,000	
11	1900239	Phảng A	Lầu	DT + Hộ nghèo	6,272,000	6,272,000	
12	1900062	Trần Minh	Đức	CN NCDHH	6,272,000	6,272,000	
13	1900588	Quảng Văn	Điền	DT + Cận nghèo	6,272,000	6,272,000	
14	1900959	Đặng Phúc	Quỳnh	DT+Cận nghèo	6,272,000	6,272,000	
15	1900819	Giảng A	Tô	DT + Hộ nghèo	6,686,000	6,686,000	
16	1900092	Lý Diêu	Lù	DT + Hộ nghèo	5,030,000	5,030,000	
17	1900078	Tông Văn	Mạnh	Con NNCDHH	5,030,000	5,030,000	
18	1900462	Trần Bình	Minh	DT + Hộ nghèo	5,030,000	5,030,000	
19	1900115	Lương Thị Hồng	Tiền	DT+Cận nghèo	5,030,000	5,030,000	
20	1900086	Sân Lê	Hung	Con bệnh binh 2/3	5,030,000	5,030,000	
21	1900761	Lê Thanh	Hải	Con mồ côi	4,858,000	4,858,000	
22	1900736	Vĩ Văn	Đông	DT + Cận nghèo	4,858,000	4,858,000	
23	1900399	Quảng Văn	Hiền	Mồ côi	4,858,000	4,858,000	
24	1900275	La Văn	Minh	DT + Cận nghèo	4,858,000	4,858,000	
25	1900248	Chu Hừ	Phạ	DT + Cận nghèo	4,858,000	4,858,000	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
26	1900480	La Văn Sinh	K4318-CTM1	DT + Cận nghèo	4,858,000	4,858,000	
27	1900334	Ma A Sèo	K4318-CTM1	DT + Cận nghèo	4,858,000	4,858,000	
28	1900254	Chu Ha Xá	K4318-CTM1	DT + Hộ nghèo	4,858,000	4,858,000	
29	1900618	Trương Đức Mạnh	K4318-CTM2	DT + Hộ nghèo	4,858,000	4,858,000	
30	1900119	Dì Thị Dờ	K4318-KT01	DT + Hộ nghèo	3,912,000	3,912,000	
31	1900694	Ly A Lệnh	K4318-KT01	con mồ côi	3,912,000	3,912,000	
32	1900120	Tần Thị Linh	K4318-KT01	DT + Hộ nghèo	3,912,000	3,912,000	
33	1900737	Hoàng Thị Chung	K4318-QTKD1	DT + Cận nghèo	3,586,000	3,586,000	
34	1900339	Đặng Văn Kỳ	K4318-QTKD1	DT + Cận nghèo	3,586,000	3,586,000	
35	1900727	Áu Thị Sim	K4318-QTKD1	DT + Hộ nghèo	3,586,000	3,586,000	
36	1900109	Lò Văn Thành	K4318-QTKD1	DT + Hộ nghèo	3,586,000	3,586,000	
37	1900258	Tông Thị Lợi	K4318-QTKD1	DT + Hộ nghèo	3,586,000	3,586,000	
38	1900810	Nguyễn Thành Đạt	K4318-QTKD1	DT + Cận nghèo	3,586,000	3,586,000	
39	1900438	Nguyễn Thành Trung	K4318-TKĐH	DT + Cận nghèo	5,444,000	5,444,000	
40	1900493	Bùi Thị Hiền	K4318-TKĐH	Con TB	5,444,000	5,444,000	
41	1900207	Chang A Hằng	K4328-CKX1	DT + Hộ nghèo	3,929,000	3,929,000	
42	2000647	Ly A Đức	K4418-CKO1	DT + Cận nghèo	4,202,000	4,202,000	
43	2000125	Trần Trung Lập	K4418-CKO1	DT + Cận nghèo	6,578,000	6,578,000	
44	2000128	Cồ Tờ Phúc	K4418-CKO1	DT + Cận nghèo	6,578,000	6,578,000	
45	2000655	Vương Hữu Phúc	K4418-CKO1	DT + Cận nghèo	6,578,000	6,578,000	
46	2000389	Trương Văn Hiếu	K4418-CKO2	DT + Hộ nghèo	4,499,000	4,499,000	
47	2000323	Trương Hoàng Hữu Tiếp	K4418-CKO2	DT + Hộ nghèo	4,499,000	4,499,000	
48	2000421	Hầu Mí Long	K4418-CKO3	DT + Hộ nghèo	4,507,000	4,507,000	
49	2000462	Soi Thanh Tùng	K4418-CKO3	DT + Cận nghèo	4,507,000	4,507,000	
50	2000386	Hà Minh Thắng	K4418-CKO3	DT + Cận nghèo	4,507,000	4,507,000	
51	2000374	Bùi Văn Chung	K4418-CKO3	DT + Cận nghèo	4,507,000	4,507,000	
52	2000757	Sông Lao Cua	K4418-CKO5	DT + Cận nghèo	4,499,000	4,499,000	
53	2000873	Lý Văn Đà	K4418-CNKT DDT 1	DT + Hộ nghèo	4,538,000	4,538,000	
54	2000382	Vì Văn Đạt	K4418-CNKT DDT 2	DT + Cận nghèo	4,538,000	4,538,000	
55	2000469	Bùi Thị Diệu	K4418-CNKT DDT 3	DT + Hộ nghèo	4,538,000	4,538,000	
56	2000173	Nguyễn Tiến Mạnh	K4418-CNKT DDT 3	DT + Cận nghèo	4,538,000	4,538,000	
57	2000151	Bùi Văn Thương	K4418-CNKT DDT 3	DT + Hộ nghèo	4,538,000	4,538,000	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
58	2000348	Lương Văn Sác	K4418-CNKT DDT 3	DT + Cận nghèo	4,538,000	4,538,000	
59	2000844	Mã Văn	K4418-CNKT DDT 3	DT+Cận nghèo	4,538,000	4,538,000	
60	2000748	Nguyễn Văn Luân	K4418-CNKT DDT 3	DT+Cận nghèo	4,538,000	4,538,000	
61	2000183	Vũ Văn Vinh	K4418-CNT1	Con người NCDHH	4,120,000	4,120,000	
62	2000112	Bùi Anh Thơ	K4418-CNT1	DT + Cận nghèo	4,120,000	4,120,000	
63	2000678	Tổng Duy Tùng	K4418-CNT2	DT + Hộ nghèo	4,120,000	4,120,000	
64	2000871	Đào Văn Duy	K4418-CNT2	DT + Hộ nghèo	4,120,000	4,120,000	
65	2000497	Lý Tư Ly	K4418-CTM1	DT + Cận nghèo	4,532,000	4,532,000	
66	2000636	Đào Hồng Ngọc	K4418-CTM1	CTB 1/4	4,532,000	4,532,000	
67	2000240	Lý Ly Xuân	K4418-CTM1	DT + Hộ nghèo	4,532,000	4,532,000	
68	2000862	Nguyễn Thị Linh	K4418-KT02	DT + Hộ nghèo	2,584,000	2,584,000	
69	2000262	Nguyễn Thị Thu Thảo	K4418-KT02	Khuyết tật	2,584,000	2,584,000	
70	2000581	Bùi Văn Long	K4418-KT02	DT+Cận nghèo	2,584,000	2,584,000	
71	2000353	Lê Văn Quang	K4418-QTKD1	DT + Cận nghèo	2,584,000	2,584,000	
72	2000366	Lý Trần Công	K4428-CKX1	DT + Hộ nghèo	5,768,000	5,768,000	
73	2000294	Lý Ngọc Dương	K4428-CKX1	DT + Cận nghèo	5,768,000	5,768,000	
74	2000557	Vừ A Tinh	K4428-CKX1	DT + Cận nghèo	5,768,000	5,768,000	
75	2000763	Nguyễn Hoàng Quân	K4428-CNT1	CTB 4/4	4,120,000	4,120,000	
76	2000305	Vì Thị Thu	K4428-QTKD1	DT+Cận nghèo	2,910,000	2,910,000	
77	2000760	Chu Khánh Vinh	K4428-TKĐH	Mồ côi	4,120,000	4,120,000	
78	2100033	Nguyễn Khải Định	K4518-CKO1	DT + Cận nghèo	4,704,000	4,704,000	
79	2101383	Nguyễn Hải Phú	K4518-CKO1	DT + Hộ nghèo	4,704,000	4,704,000	
80	2101028	Ngô Hoàng Quy	K4518-CKO1	DT+Cận nghèo	4,704,000	4,704,000	
81	2100235	Hà Thái Dương	K4518-CKO2	DT + Cận nghèo	4,704,000	4,704,000	
82	2100806	Vũ Đình Linh	K4518-CKO2	Nhiễm CDHH	4,704,000	4,704,000	
83	2100706	Nông Trường Vũ	K4518-CKO3	DT + Cận nghèo	4,704,000	4,704,000	
84	2100159	Quách Văn Anh	K4518-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	5,206,000	5,206,000	
85	2100361	Lý Văn Trường	K4518-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	5,206,000	5,206,000	
86	2100516	Lưu Xuân Hùng	K4518-CNKT-DDT 3	DT + Cận nghèo	5,206,000	5,206,000	
87	2100670	Chu Cá Long	K4518-CNKT-DDT 3	DT+Hộ nghèo	5,206,000	5,206,000	
88	2101301	Tần A Tống	K4518-CNKT-DDT 3	DT+Hộ nghèo	5,206,000	5,206,000	
89	2100975	Cháng A Long	K4518-CNKT-DDT 3	DT+Cận nghèo	5,206,000	5,206,000	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
90	2100171	Bàn Thế Anh	K4518-CNT1	DT+Cận nghèo	4,616,000	4,616,000	
91	2100170	Bùi Thị Phấn	K4518-CNT1	DT+Hộ nghèo	4,616,000	4,616,000	
92	2101137	Bùi Văn Chừ	K4518-CNT3	DT + Hộ nghèo	4,616,000	4,616,000	
93	2100277	Hoàng Văn Toàn	K4518-CNT3	DT+Hộ nghèo	4,616,000	4,616,000	
94	2100142	Bé Văn Quang	K4518-CNT1	DT+Hộ nghèo	4,704,000	4,704,000	
95	2100736	Nguyễn Thị Ngọc Lan	K4518-QTKD1	DT + Cận nghèo	3,912,000	3,912,000	
96	2100039	Lê Tuấn Nghĩa	K4518-QTKD1	Khuyết tật	3,912,000	3,912,000	
97	2101304	Quảng Văn Phát	K4518-QTKD1	Mồ côi	3,912,000	3,912,000	
98	2100307	Nguyễn Thị Minh Anh	K4528-QTKD1	Khuyết tật	3,912,000	3,912,000	
99	2101023	Nông Thị Thùy Dương	K4528-QTKD1	DT + Hộ nghèo	3,912,000	3,912,000	
100	2100832	Chu Đình An	K4599-CNT2	Con BB2/3	4,616,000	4,616,000	
101	2200189	Bùi Văn Đức	K4618-CKO1	DT + Cận nghèo	4,238,000	4,238,000	
102	2200190	Giảng Văn Dũng	K4618-CKO1	DT + Cận nghèo	4,238,000	4,238,000	
103	2200342	Hà Văn Nam	K4618-CKO1	DT + Hộ nghèo	4,238,000	4,238,000	
104	2200193	Vũ Đức Tuấn	K4618-CKO1	Mồ côi	4,238,000	4,238,000	
105	2200260	Quản Văn Chung	K4618-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	4,238,000	4,238,000	
106	2200534	Hoàng Văn Giáp	K4618-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	4,238,000	4,238,000	
107	2200323	Quảng Văn Hào	K4618-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	4,238,000	4,238,000	
108	2200259	Nguyễn Minh Hào	K4618-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	4,238,000	4,238,000	
109	2200747	La Ngọc Khánh	K4618-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	4,238,000	4,238,000	
110	2200103	Ngô Long Quân	K4618-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	4,238,000	4,238,000	
111	2200802	Giảng A Sùng	K4618-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	4,238,000	4,238,000	
112	2201104	Tráng A Dếch	K4618-CNTT1	DT + Hộ nghèo	4,502,000	4,502,000	
113	2200451	Sùng A Giơ	K4618-CNTT1	DT + Hộ nghèo	4,502,000	4,502,000	
114	2200821	Lương Duy Hoàn	K4618-CNTT1	DT + Cận nghèo	4,502,000	4,502,000	
115	2200947	Quách Thị Thanh Hường	K4618-CNTT1	Con của người NCĐHH	4,502,000	4,502,000	
116	2200781	Trương Quốc Hữu	K4618-CNTT1	DT + Hộ nghèo	4,502,000	4,502,000	
117	2200514	Chèo Tả Mây	K4618-CNTT1	DT + Hộ nghèo	4,502,000	4,502,000	
118	2200525	Đặng Trường Sơn	K4618-CNTT1	DT + Cận nghèo	4,502,000	4,502,000	
119	2200173	Lương Tuấn Thành	K4618-KT1	DT + Hộ nghèo	4,238,000	4,238,000	
120	2200068	Bùi Thị Phương Thảo	K4618-KT1	DT + Cận nghèo	4,238,000	4,238,000	
121	2200793	Vùi Thị Hân	K4618-QTKD1	DT + Cận nghèo	4,238,000	4,238,000	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
122	2200406	Tân Mỹ	K4618-QTKD1	Mồ côi	4,238,000	4,238,000	
123	2200922	Bùi Việt Ý	K4618-QTKD1	DT + Cận nghèo	4,238,000	4,238,000	
124	2200407	Nguyễn Thục Anh	K4618-TNHI	Mồ côi	4,238,000	4,238,000	
125	2200934	Phạm Văn Huy	K4628-CNKT-DDT 1	Khuyết Tật	4,238,000	4,238,000	
126	2200597	Hàng A	K4628-CNKT1	DT + Cận nghèo	4,502,000	4,502,000	
127	2200686	Nguyễn Tiến Đạt	K4628-CNKT1	CTB 4/4	4,502,000	4,502,000	
128	2201020	Lù A	K4628-CNKT1	DT + Hộ nghèo	4,502,000	4,502,000	
129	2201072	Đàm Quang Phương	K4628-CNKT1	DT + Cận nghèo	4,502,000	4,502,000	
130	2200689	Tân Láo	K4628-CNKT1	DT + Hộ nghèo	4,502,000	4,502,000	
131	2200965	Hoàng Văn Tiếu	K4628-CNKT1	DT + Cận nghèo	4,502,000	4,502,000	
132	2200992	Vũ Phương Mai	K4628-QTKD1	Khuyết Tật	4,238,000	4,238,000	
133	2200520	Sùng A	K4628-QTKD1	DT + Hộ nghèo	4,238,000	4,238,000	
134	2200306	Nghiêm Thị Khánh	K4628-TNHI	Con Thương binh 27%	4,238,000	4,238,000	
135	2200983	Nùng Văn Thăng	K4628-TNHI	DT ít người	4,238,000	4,238,000	
136	2200946	Nguyễn Lâm Trường	K4699-CKO1	CTB 1/8	4,238,000	4,238,000	
137	2200311	Đặng Thảo Trang	K4699-QTKD1	Mồ côi	4,238,000	4,238,000	
II	Giảm 70% học phí				744,758,000	521,330,600	
1	1900720	Triệu Văn Lương	K4318-CKO1	Thôn ĐBK	0	-	
2	1900338	Nguyễn Văn Quyền	K4318-CKO2	Xã KV3	6,272,000	4,390,400	
3	1900511	Lý Văn Tấn	K4318-CKO2	Xã KV3	0	-	
4	1900324	Xa Trung Hiếu	K4318-CKO3	Xã KV3	6,272,000	4,390,400	
5	1900212	Đinh Đức Mạnh	K4318-CKO3	Xã KV3	6,272,000	4,390,400	
6	1900259	Nông Đức Ba	K4318-CKO4	Xã KV3	6,272,000	4,390,400	
7	1900478	Lý Hoài Nam	K4318-CKO4	Xã KV3	6,272,000	4,390,400	
8	1900114	Nông Văn Hoàng	K4318-CNKT DDT 1	Xã KV3	6,272,000	4,390,400	
9	1900257	Hà Văn Hường	K4318-CNKT DDT 1	Xã KV3	6,272,000	4,390,400	
10	1900089	Vàng Văn Lợi	K4318-CNKT DDT 1	Xã KV3	6,272,000	4,390,400	
11	1900732	Hù Thị Quỳnh	K4318-CNKT DDT 1	Xã KV3	6,272,000	4,390,400	
12	1900546	Vàng Ngọc Thanh	K4318-CNKT DDT 1	Xã KV3	6,272,000	4,390,400	
13	1900561	Đào Thị Phương	K4318-CNKT DDT 1	Xã KV 3	6,272,000	4,390,400	
14	1900266	Cổ Văn Lu	K4318-CNKT DDT 2	Xã KV3	6,686,000	4,680,200	
15	1900471	Bùi Văn Thức	K4318-CNKT DDT 2	Thôn ĐBK	6,686,000	4,680,200	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
16	1900106	Lừu Văn Bảo	K4318-CNKT DDT 3	Xã KV3	6,686,000	4,680,200	
17	1900443	Hoàng Văn Đài	K4318-CNKT DDT 3	Xã KV3	6,686,000	4,680,200	
18	1900091	Hạng A Lênh	K4318-CNKT DDT 3	Xã KV3	6,686,000	4,680,200	
19	1900263	Hoàng Văn Thuận	K4318-CNKT DDT 3	Thôn ĐBK	6,686,000	4,680,200	
20	1900182	Hoàng Đình Doãn	K4318-CNKT DDT 4	Xã KV3	6,686,000	4,680,200	
21	1900111	Nguyễn Ngọc Huân	K4318-CNKT DDT 4	Thôn ĐBK	6,686,000	4,680,200	
22	1900122	Chèo Phù Sơn	K4318-CNKT DDT 4	Xã KV3	6,686,000	4,680,200	
23	1900137	Triệu Thanh Trường	K4318-CNKT DDT 4	Xã KV3	6,686,000	4,680,200	
24	1900558	Nông Văn Quyết	K4318-CNT1	Xã KV3	5,030,000	3,521,000	
25	1900107	Vàng Thị Thanh Thảo	K4318-CNT1	Xã KV3	5,030,000	3,521,000	
26	1900730	Mào Quốc Huy	K4318-CNT2	Xã KV3	5,030,000	3,521,000	
27	1900293	Quách Tấn Sang	K4318-CNT2	Xã KV3	5,030,000	3,521,000	
28	1900602	Hoàng Quốc Tuấn	K4318-CNT2	Xã KV3	5,030,000	3,521,000	
29	1900208	Lầu A Tông	K4318-CTM1	Xã KV3	4,858,000	3,400,600	
30	1900325	Lò Vĩnh Trọng	K4318-CTM1	Xã KV3	4,858,000	3,400,600	
31	1900826	Hoàng Văn Hậu	K4318-CTM2	Xã KV3	4,858,000	3,400,600	
32	1900504	Hoàng Văn Lộc	K4318-CTM2	Xã KV3	4,858,000	3,400,600	
33	1900717	Triệu Kim Minh	K4318-CTM2	Xã KV3	4,858,000	3,400,600	
34	1900834	Giảng A Sênh	K4318-CTM2	Xã KV3	4,858,000	3,400,600	
35	1900776	Lý Phúc Hưng	K4318-QTKD1	Xã KV3	3,586,000	2,510,200	
36	1900253	Tô Thị Phụng	K4318-QTKD1	Xã KV3	3,586,000	2,510,200	
37	1900487	Chở A Vinh	K4318-TKT	Xã KV3	3,929,000	2,750,300	
38	1900381	Giảng A Bì	K4328-CKX1	Xã KV3	4,202,000	2,941,400	
39	2000135	Lò Văn Thịnh	K4418-CKO1	Xã KV3	6,072,000	4,250,400	
40	2000156	Vĩ Văn Tường	K4418-CKO2	Xã KV3	4,499,000	3,149,300	
41	2000388	Lường Minh Châu	K4418-CKO3	Xã KV3	4,507,000	3,154,900	
42	2000371	Giảng A Dâng	K4418-CKO3	Xã KV3	4,507,000	3,154,900	
43	2000158	Lý Công Minh	K4418-CKO3	Xã KV3	4,507,000	3,154,900	
44	2000291	Đinh Phương Nam	K4418-CKO3	Xã KV4	4,507,000	3,154,900	
45	2000598	Đinh Mạnh Nam	K4418-CKO4	Xã KV3	4,507,000	3,154,900	
46	2000656	Vĩ Khánh Sơn	K4418-CKO4	Xã KV3	4,507,000	3,154,900	
47	2000695	Trần Trung Đức	K4418-CKO5	Thôn ĐBK	4,499,000	3,149,300	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
48	2000238	Giảng A	Anh	K4418-CNKTT DDT 1	4,538,000	3,176,600	
49	2000330	Lò Văn	Khánh	K4418-CNKTT DDT 1	4,538,000	3,176,600	
50	2000171	Triệu văn	Nhị	K4418-CNKTT DDT 1	4,538,000	3,176,600	
51	2000220	Chơ Chiến	Thắng	K4418-CNKTT DDT 1	4,538,000	3,176,600	
52	2000335	Đặng Văn	Đến	K4418-CNKTT DDT 3	4,538,000	3,176,600	
53	2000569	Hoàng Tuấn	Giao	K4418-CNKTT DDT 3	4,538,000	3,176,600	
54	2000253	Chào Cáo	Chán	K4418-CNT1	4,120,000	2,884,000	
55	2000744	Lệnh Tùng	Dương	K4418-CNT1	4,120,000	2,884,000	
56	2000275	Đặng Văn	Niên	K4418-CNT1	4,120,000	2,884,000	
57	2000256	Chào Pét	Phú	K4418-CNT1	4,120,000	2,884,000	
58	2000242	Lý Tư	Hà	K4418-TKĐH	4,120,000	2,884,000	
59	2000700	Trần Tuấn	Nam	K4418-CNT2	4,120,000	2,884,000	
60	2000463	Giảng A	Lau	K4418-CTM1	4,532,000	3,172,400	
61	2000303	Lò Thị	Nhơ	K4428-KT02	3,553,000	2,487,100	
62	2000118	Bùi Văn	Tôn	K4418-QTKD1	2,584,000	1,808,800	
63	2000264	Giảng A	Tông	K4418-QTKD1	2,584,000	1,808,800	
64	2000664	Quách Thị	Hào	K4418-TKĐH	4,944,000	3,460,800	
65	2000434	Hoàng Khắc Trung	Kiến	K4418-TKĐH	4,944,000	3,460,800	
66	2000244	Hoàng Văn	Tu	K4418-TKĐH	4,944,000	3,460,800	
67	2000269	Trần Thị Mai	Anh	K4418-TNH1	4,522,000	3,165,400	
68	2000411	Nông Văn	Tự	K4428-CKX1	0	-	
69	2000369	Hoàng Thị	Thảo	K4428-QTKD1	2,910,000	2,037,000	
70	2000390	Lò Thị Ngọc	Hoa	K4428-QTKD1	2,910,000	2,037,000	
71	2000519	Lê Anh	Dũng	K4428-QTKD1	2,910,000	2,037,000	
72	2000239	Lương Việt	Hà	K4428-QTKD1	2,910,000	2,037,000	
73	2000734	Hoàng Tuấn	Anh	K4428-QTKD1	2,910,000	2,037,000	
74	2100659	Sùng Khải	Bình	K4518-CKO 1	4,704,000	3,292,800	
75	2100448	Lò Hải	Long	K4518-CKO1	4,704,000	3,292,800	
76	2100110	Trịnh Bảo	Nam	K4518-CKO1	4,704,000	3,292,800	
77	2100196	Đinh Tiến	Đạt	K4518-CKO1	4,704,000	3,292,800	
78	2100411	Giảng A	Dừa	K4518-CKO3	4,704,000	3,292,800	
79	2100653	Đinh Bình	Lượng	K4518-CKO3	4,704,000	3,292,800	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
80	2100705	Hàng A	K4518-CKO3	Xã KV3	4,704,000	3,292,800	
81	2100794	Lý Văn Trường	K4518-CKO4	Xã KV3	5,682,000	3,977,400	
82	2100414	Bùi Văn Quỳ	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	5,206,000	3,644,200	
83	2100193	Lý Xuân Thắng	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	5,206,000	3,644,200	
84	2100429	Nguyễn Văn Thắng	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	5,206,000	3,644,200	
85	2100826	Giàng A Tú	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	5,206,000	3,644,200	
86	2100225	Hà Long Vũ	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	5,206,000	3,644,200	
87	2100166	Đình Công Tuấn	K4518-CNKT-DDT 1	Thôn ĐBK	5,206,000	3,644,200	
88	2100775	Cà Văn Khang	K4518-CNKT-DDT 2	Xã KV3	5,206,000	3,644,200	
89	2100492	Đinh Thị Hoài Ngừ	K4518-CNKT-DDT 2	Xã KV3	5,206,000	3,644,200	
90	2100572	Cổ Kim Thực	K4518-CNKT-DDT 2	Xã KV3	5,206,000	3,644,200	
91	2100113	Trần Mạnh Hà	K4518-CNKT-DDT 2	Xã KV3	5,206,000	3,644,200	
92	2100084	Toàn Kim Tuyền	K4518-CNKT-DDT 2	Xã KV3	4,616,000	3,231,200	
93	2100606	Lý Quang Tuấn	K4518-CNKT-DDT 2	Xã KV3	4,616,000	3,231,200	
94	2101190	Hoàng Văn Giang	K4518-CNKT-DDT 2	Thôn ĐBK	4,616,000	3,231,200	
95	2100878	Hoàng Hồng Hạ	K4518-CNKT-DDT 3	Xã KV3	4,616,000	3,231,200	
96	2100964	Vừ A Làng	K4518-CNKT-DDT 3	Xã KV3	4,616,000	3,231,200	
97	2100839	Nông Ngọc Quý	K4518-CNKT-DDT 3	Xã KV3	4,616,000	3,231,200	
98	2100934	Giàng A Sinh	K4518-CNKT-DDT 3	Xã KV3	4,616,000	3,231,200	
99	2100599	Thùng Văn Tĩnh	K4518-CNKT-DDT 3	Xã KV3	4,616,000	3,231,200	
100	2101400	Nguyễn Đức Nghĩa	K4518-CNKT-DDT 3	Xã KV3	4,616,000	3,231,200	
101	2100722	Cử A Văn	K4518-CNKT-DDT 3	Xã KV3	4,616,000	3,231,200	
102	2100688	Hà Thị Khuyên	K4528-CNKT-DDT 2	Xã KV3	4,616,000	3,231,200	
103	2100390	Lâm Phương Nam	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4,704,000	3,292,800	
104	2100184	Hoàng Văn Nhất	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4,704,000	3,292,800	
105	2100596	Hoàng Thị Hồng Nhung	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	3,912,000	2,738,400	
106	2100614	Đặng Bích Duyên	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	3,912,000	2,738,400	
107	2101281	Vị Thị Hoa	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	3,912,000	2,738,400	
108	2100407	Hoàng Thị Hoài	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	3,912,000	2,738,400	
109	2100381	Phan Thị Huệ	K4518-CNKT-DDT 1	Thôn ĐBK	3,912,000	2,738,400	
110	2100201	Bùi Thị Quỳnh	K4528-CNKT-DDT 1	Xã KV3	3,912,000	2,738,400	
111	2100729	Phan Phú Sơn	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	3,912,000	2,738,400	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
112	2100395	Bùi Thị Thắm	K4518-QTKD1	Thôn ĐBK	3,912,000	2,738,400	
113	2101343	Hầu Phương Mai	K4518-QTKD1	Xã KV3	3,912,000	2,738,400	
114	2100338	Hoàng Văn Nghiệp	K4518-QTKD1	Bán ĐBK	3,912,000	2,738,400	
115	2101142	Nguyễn Hà Nam	K4599-QTKD2	Xã KV3	3,912,000	2,738,400	
116	2100689	Trần Mạnh Hùng	K4518-TNHI	Xã KV3	4,890,000	3,423,000	
117	2100553	Lò Khắc Luyện	K4528-CNT1	Xã KV3	4,616,000	3,231,200	
118	2100578	Trần Quang Vinh	K4599-CNT1	Xã KV3	4,616,000	3,231,200	
119	2100930	Hoàng Hải Đông	K4599-CNT2	Xã KV3	4,616,000	3,231,200	
120	2100914	Trần Thị Quỳnh	K4528-QTKD1	Xã KV3	3,912,000	2,738,400	
121	2101178	Triệu Huyền Thương	K4599-TNHI	Xã KV3	3,912,000	2,738,400	
122	2200352	Đinh Quang Dương	K4618-CKO1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
123	2201210	Nguyễn Văn Hà	K4618-CKO1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
124	2201224	Tính Duy Hoàng	K4618-CKO1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
125	2200489	Lò Duy Khánh	K4618-CKO1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
126	2200114	Cao Văn Long	K4618-CKO1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
127	2200044	Mùa A Quang	K4618-CKO1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
128	2200806	Thùng Văn Quyền	K4618-CKO1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
129	2201229	Giăng A Thủ	K4618-CKO1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
130	2201138	Hà Văn Tú	K4618-CKO1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
131	2200804	Đèo Văn Chi	K4618-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
132	2200379	Lò Minh Nhất	K4618-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
133	2200473	Vương Văn Quế	K4618-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
134	2200319	Hoàng Văn Tam	K4618-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
135	2200805	Hù Văn Thi	K4618-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
136	2200316	Ly A Tiến	K4618-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
137	2201102	Hồ A Tùng	K4618-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
138	2201011	Lò Hoàng Dân	K4618-CNKT-DDT 1	Thôn ĐBK	4,238,000	2,966,600	
139	2200360	Quảng Mạnh Duy	K4618-CNTT1	Xã KV3	4,502,000	3,151,400	
140	2200315	Dị Minh Khánh	K4618-CNTT1	Xã KV3	4,502,000	3,151,400	
141	2200964	Tao Văn Lâm	K4618-CNTT1	Xã KV3	4,502,000	3,151,400	
142	2200042	Thế Văn Lộc	K4618-CNTT1	Thôn ĐBK	4,502,000	3,151,400	
143	2201209	Đinh Nguyễn Hoài Nam	K4618-CNTT1	Xã KV3	4,502,000	3,151,400	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
144	2201019	Phùng Ngọc	K4618-CNTT1	Xã KV3	4,502,000	3,151,400	
145	2200038	Lừ Văn	K4618-CNTT1	Xã KV3	4,502,000	3,151,400	
146	2200502	Lầu A	K4618-CNTT1	Xã KV3	4,502,000	3,151,400	
147	2200446	Vàng A	K4618-CTM1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
148	2200047	Đinh Thị Thủy	K4618-KT1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
149	2201150	Giàng A	K4618-QTKD1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
150	2200681	Sa Thị Trà	K4618-QTKD1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
151	2200464	Bùi Diệu	K4618-QTKD1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
152	2200754	Trương Văn	K4618-TNH1	Xã KV3	5,216,000	3,651,200	
153	2200598	Thào A	K4628-CKX1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
154	2201085	Giàng Tiến	K4628-CKX1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
155	2200501	Hồ Hùng	K4628-CNTT1	Xã KV3	4,502,000	3,151,400	
156	2200694	Sùng A	K4628-CNTT1	Xã KV3	4,502,000	3,151,400	
157	2200294	Trần Huy	K4628-CNTT1	Xã KV3	4,502,000	3,151,400	
158	2200621	Nguyễn Văn	K4628-QTKD1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
159	2200688	Bùi Thị Ánh	K4628-QTKD1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
160	2200033	Ngô Tiến	K4699-CKO1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
161	2201152	Giàng Thị	K4699-KT1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
162	2201112	Phượng Mùi	K4699-KT1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
163	2200093	Đinh Thị Hoài	K4699-KT1	Xã KV3	0	-	
III	Giảm 50% học phí				5,030,000	1,509,000	
1	1900461	Nguyễn Xuân	K4318-CNT2	Con CBBMBNN	5,030,000	1,509,000	
301	TỔNG CỘNG: (I+II+III)				1,393,302,000	1,166,353,600	

Bảng chữ: (Một tỷ một trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm đồng chẵn./)



HIỆN TRƯỞNG

PHÒNG TCKT

PHÒNG TTGD&CTHSSV

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cay

Ph

ph

Nguyễn Đức Trí

Đinh Thị Thu Hà

Nguyễn Văn Long

Nguyễn Thị Thu Hà